

CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN ASG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ASG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0104960269
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 18:19:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22/10/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2026)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trương Minh Hoàng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/07/2026)
Ông Nguyễn Thái Hoà	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Miễn nhiệm ngày 15/07/2026)

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo này là Ông Dương Đức Tính - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do

- gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Dương Đức Tính

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 6 đến trang 68, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 05 của Báo cáo tài chính, trong đó trình bày khoản phải thu của Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty con của Công ty) đối với Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB ("Công ty HB") với số dư tại ngày lập Báo cáo tài chính là 41.940.812.254 VND. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Vinafco đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 7.440.812.254 VND đối với phần công nợ đã quá hạn thanh toán. Đồng thời, Công ty Cổ phần Vinafco đang tiến hành các thủ tục pháp lý để yêu cầu Công ty HB thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán và đang chờ kết quả giải quyết của Tòa án Nhân dân Khu vực 1.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Đã trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.046.589.556.157	1.926.987.756.348
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	398.261.319.159	320.090.814.899
111	1. Tiền		232.694.349.153	167.398.165.030
112	2. Các khoản tương đương tiền		165.566.970.006	152.692.649.869
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	974.051.496.427	974.058.807.177
121	1. Chứng khoán kinh doanh		548.915.225.994	548.915.225.994
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(10.867.426.512)	(9.225.043.262)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		453.525.446.945	451.890.374.445
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(17.521.750.000)	(17.521.750.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		587.613.778.979	561.543.840.284
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	458.294.054.562	436.309.332.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		28.561.520.386	21.739.194.054
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	140.158.253.687	135.301.063.970
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.400.049.656)	(31.805.750.074)
140	IV. Hàng tồn kho	8	43.028.696.357	31.202.756.633
141	1. Hàng tồn kho		43.312.142.104	31.486.202.380
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.634.265.235	40.091.537.355
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	21.165.285.965	17.593.196.209
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.044.022.891	22.121.915.950
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	424.956.379	376.425.196

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Đã trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.929.332.195.518	1.735.241.701.872
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		298.454.761.620	291.160.116.834
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	298.454.761.620	291.160.116.834
220	II. Tài sản cố định		518.061.919.206	483.341.953.660
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	481.983.827.368	446.520.182.301
222	- Nguyên giá		1.404.989.892.180	1.334.419.967.543
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(923.006.064.812)	(887.899.785.242)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	2.864.818.878	3.069.164.324
225	- Nguyên giá		3.233.610.339	3.233.610.339
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(368.791.461)	(164.446.015)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	33.213.272.960	33.752.607.035
228	- Nguyên giá		62.809.552.879	62.422.552.879
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.596.279.919)	(28.669.945.844)
240	III. Bất động sản đầu tư	15	9.972.386.724	11.588.851.092
241	- Nguyên giá		16.099.524.729	16.099.524.729
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.127.138.005)	(4.510.673.637)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		527.747.562.804	340.493.547.162
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	527.747.562.804	340.493.547.162
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	6	235.112.140.138	232.935.070.415
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		231.562.277.124	229.400.878.634
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		2.049.863.014	2.034.191.781
270	VI. Tài sản dài hạn khác		339.983.425.026	375.722.162.709
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	220.978.011.091	239.299.967.477
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	20.924.886.681	27.017.647.628
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
279	4. Lợi thế thương mại	11	96.961.027.254	108.285.047.604
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.975.921.751.675	3.662.229.458.220

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(Đã trình bày lại) VND
300 C.	NỢ PHẢI TRẢ		1.738.783.622.277	1.532.159.202.225
310 I.	Nợ ngắn hạn		927.301.579.381	817.027.836.842
311 1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	357.139.165.968	297.439.735.004
312 2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.870.689.193	11.055.874.103
313 3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		6.382.943.760	2.936.349.420
314 4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	28.343.654.193	26.372.869.640
315 5.	Phải trả người lao động		56.075.204.627	78.520.590.305
316 6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	60.782.399.344	44.244.959.417
319 7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.830.167.422	695.086.108
320 8.	Phải trả ngắn hạn khác	19	50.110.056.098	56.970.722.627
321 9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	351.507.232.822	292.611.170.250
323 10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.260.065.954	6.180.479.968
330 II.	Nợ dài hạn		811.482.042.896	715.131.365.383
337 1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	116.489.543.535	-
338 2.	Phải trả dài hạn khác	19	9.189.561.511	7.205.820.785
339 3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	648.851.351.576	661.249.350.889
342 4.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	35.697.830.475	45.422.437.910
343 5.	Dự phòng phải trả dài hạn		1.253.755.799	1.253.755.799
400 D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	2.237.138.129.398	2.130.070.255.995
411 1.	Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	907.846.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		907.846.690.000	907.846.690.000
412 2.	Thặng dư vốn		67.259.772.988	67.259.772.988
414 3.	Vốn khác của chủ sở hữu		14.636.665.977	14.636.665.977
418 4.	Quỹ đầu tư phát triển		1.329.616.614	1.329.616.614
419 5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.368.793.748	1.368.793.748
420 6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		472.495.407.107	393.419.466.136
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		389.465.822.092	314.789.308.106
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		83.029.585.015	78.630.158.030
429 7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		772.201.182.964	744.209.250.532
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.975.921.751.675	3.662.229.458.220

Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.396.348.162.042	1.036.404.926.148
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	341.984.213	292.142.591
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.396.006.177.829	1.036.112.783.557
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.136.108.731.618	854.739.922.809
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		259.897.446.211	181.372.860.748
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	39.101.482.572	36.579.254.537
23	8. Chi phí tài chính	27	28.085.083.700	30.429.262.981
24	Trong đó: Chi phí đi vay		26.207.648.689	24.530.735.662
25	9. Chi phí bán hàng	28	9.867.243.056	9.907.113.810
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	131.844.608.324	104.218.308.511
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.161.398.490	(8.627.473.507)
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		131.363.392.193	64.769.956.476
31	13. Thu nhập khác		6.234.432.860	2.520.012.291
32	14. Chi phí khác		4.692.621.236	4.484.831.461
40	15. Lợi nhuận khác		1.541.811.624	(1.964.819.170)
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		132.905.203.817	62.805.137.306
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	23.036.301.106	9.981.768.612
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(3.631.846.488)	275.001.488
60	19. Lợi nhuận sau thuế TNDN		113.500.749.199	52.548.367.206
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		83.029.585.015	34.935.326.779
62	21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		30.471.164.184	17.613.040.427
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	915	385

Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		132.905.203.817	62.805.137.306
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		63.810.569.084	57.187.664.487
03	Các khoản dự phòng		9.236.682.832	(793.290.936)
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(40.801.876)	(12.365.878)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(42.781.800.414)	(25.853.396.284)
06	Chi phí đi vay		26.207.648.689	26.221.136.075
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		189.337.502.132	119.554.884.770
09	(Tăng) các khoản phải thu		(30.633.940.169)	(9.237.681.650)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(11.825.939.724)	(3.888.605.406)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		120.895.188.593	935.303.926
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		11.151.694.651	(3.218.064.975)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	3.288.074.738
14	Chi phí đi vay đã trả		(24.740.015.748)	(23.771.585.048)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.018.194.495)	(21.286.907.550)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.173.024.010)	(1.241.133.775)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động		229.993.271.230	61.134.285.030
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(230.751.856.671)	(110.871.686.428)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.746.510.372	1.451.767.671
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(164.370.478.463)	(148.697.978.998)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		155.820.402.721	127.760.000.000
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.675.163.780	29.119.422.132
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(199.880.258.261)	(101.238.475.623)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.450.000.000	5.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		368.005.365.560	599.377.080.989
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(322.031.529.681)	(575.491.057.626)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(223.475.004)	(438.441.556)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(183.671.460)	(31.511.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		48.016.689.415	28.416.069.957
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		78.129.702.384	(11.688.120.636)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		320.090.814.899	275.925.813.537
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		40.801.876	12.365.878
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	398.261.319.159	264.250.058.779


Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng


Dương Đức Tính
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 2.166 người, trong đó tại Công ty mẹ là 152 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.706 người, trong đó tại Công ty mẹ là 135 người).

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, lợi nhuận của Tập đoàn tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ kết quả kinh doanh cải thiện mạnh của mảng logistics và mảng dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,94%	98,94%	0,00%	0,00%	98,94%	98,94%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không....	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	54,51%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	97,00%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty Cổ phần Logistics VietAir	Tầng 01, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	53,43%	54,00%	53,43%	54,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	98,94%	100,00%	98,94%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

12-1

96.07

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (*)	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	49,97%	50,50%	50,47%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

16

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	51,59%	51,04%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,00%	90,12%	46,00%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafoco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafoco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafoco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafoco
19	Công ty TNHH Một thành viên Vinafoco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafoco
20	Công ty TNHH Một thành viên Vinafoco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafoco

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ, Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	0,00%	0,00%	23,46%	51,00%	23,46%	51,00%	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco
23	CTCP Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hóa lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0,00%	0,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

(*) Dữ liệu Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính là Báo cáo tài chính lập cho đơn vị không đáp ứng giá định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Phụ lục I của báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến 30/06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng phải trả
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21

sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau: Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ kế toán.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

➤ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
➤ Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
➤ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
➤ Cây lâu năm	05 năm
➤ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
➤ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
➤ Quyền sử dụng đất	50 năm

2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

► Nhà cửa và vật kiến trúc

05 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

Handwritten signature/initials in blue ink.

- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.17 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.21 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu, phí thuê mặt bằng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

le b
ph

2.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

2.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.25 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.26 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.28 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Handwritten signature and stamp

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Các đơn vị được hưởng ưu đãi thuế và chi tiết về ưu đãi thuế được hưởng như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Hiệu lực</u>
Chi nhánh Bắc Ninh	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017 và các văn bản thuế liên quan	Thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh" được hưởng ưu đãi về thuế suất theo lĩnh vực đầu tư, theo đó được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.	Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020. Năm 2025 là năm cuối cùng Chi nhánh được hưởng ưu đãi thuế TNDN.
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018 và các văn bản thuế liên quan	Miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi.	Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính từ năm 2019. Tuy nhiên trong 6 tháng đầu năm, Công ty chưa có thu nhập chịu thuế.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Giấy Chứng nhận Đầu tư và các văn bản thuế có liên quan	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm (kể từ năm 2012 đến năm 2026), miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Đến năm 2026, đơn vị vẫn được hưởng thuế suất ưu đãi 10%. Hết ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.
Công ty CP Logistics ASG	Giấy Chứng nhận đầu tư số 2102073510 điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27/09/2023 và các văn bản thuế có liên quan.	Được hưởng ưu đãi thuế suất 17%, miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh từ Dự án Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng.	Dự án Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo, tính bắt đầu từ năm đầu tiên có phát sinh thu nhập chịu thuế từ Dự án. Nếu không có thu nhập trong 3 năm đầu kể từ khi có doanh thu, thì ưu đãi sẽ bắt đầu từ năm thứ 4.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Thuế suất</u>
Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT)	Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên (Ngày 01/06/2020, Công ty TNHH Vận tải ASG nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án)
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo, tính bắt đầu từ năm đầu tiên có phát sinh thu nhập chịu thuế từ Dự án Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng. Nếu không có thu nhập trong 3 năm đầu kể từ khi có doanh thu, thì ưu đãi sẽ bắt đầu từ năm thứ 4.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Ưu đãi thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh trong xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).
Công ty mẹ và các công ty con khác	Thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafcó

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafcó (Công ty con của Công ty) đã góp 2,55 tỷ VND, tương ứng 51% vốn điều lệ, để thành lập Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafcó. Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafcó được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1102134170 do Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh cấp, với lĩnh vực hoạt động chính là kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Việc thành lập Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafcó được thực hiện nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty.

4. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	30.671.763.385	21.279.017.284
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	202.010.480.493	146.106.529.556
Tiền đang chuyển	12.105.275	12.618.190
Các khoản tương đương tiền (*)	165.566.970.006	152.692.649.869
	398.261.319.159	320.090.814.899

(*) Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm %	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND/USD	Không kỳ hạn		49,575,048,644
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND/USD	Không kỳ hạn		91,440,904,305
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND/USD	Không kỳ hạn		40,163,371,630
Các ngân hàng khác	VND/USD /EUR	Không kỳ hạn		20,831,155,914
				202,010,480,493
Các khoản tương đương tiền				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1 - 3 tháng	2,10 - 4,75	47,310,409,628
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	2 tuần - 1 tháng	0,50 - 4,75	19,226,461,644
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	1 - 3 tháng	4,30 - 5,90	64,798,432,913
Các ngân hàng khác	VND	1 tháng	4,30 - 4,75	34,231,665,821
				165,566,970,006

5. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị số VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	27.920.799.367	-	24.922.303.068	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.283.448.612	-	20.770.046.269	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	(16.018.718.398)	16.018.718.398	(16.018.718.398)
Công ty TNHH Quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	40.683.405.637	-	50.671.825.870	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	41.940.812.254	(7.440.812.254)	43.940.812.254	-
Các khách hàng khác	316.446.870.294	(12.951.448.615)	279.985.626.475	(12.797.961.287)
	458.294.054.562	(36.410.979.267)	436.309.332.334	(28.816.679.685)

(*) Tổng giá trị các khoản phải thu từ chuyển nhượng vốn đối với Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB ("HB") được cam kết thanh toán theo từng phần và hoàn tất trước ngày 19/10/2026. Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty con của Công ty) đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với công nợ đã quá hạn. Đồng thời, Công ty Cổ phần Vinafco đang trong quá trình khởi kiện HB tại Tòa án Nhân dân Khu vực 1 nhằm đảm bảo HB thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND		VND	
Đầu tư ngắn hạn	453.525.446.945	(17.521.750.000)	451.890.374.445	(17.521.750.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	375.279.914.740	-	374.325.131.283	-
- Cho vay	78.245.532.205	(17.521.750.000)	77.565.243.162	(17.521.750.000)
Công ty Cổ phần XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	29.418.636.985	-	29.119.191.780	-
Phạm Thanh Hùng (iii)	17.521.750.000	(17.521.750.000)	17.521.750.000	(17.521.750.000)
Các đối tượng khác	31.305.145.220		30.924.301.382	
Đầu tư dài hạn	2.049.863.014	-	2.034.191.781	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.049.863.014	-	2.034.191.781	-
	455.575.309.959	(17.521.750.000)	453.924.566.226	(17.521.750.000)

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2022 ngày 05/10/2022 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Săn bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay đến ngày 30/09/2026, lãi suất cho vay 6,5%/năm.

(iii) Phản ánh khoản cho ông Phạm Thanh Hùng (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinaeco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, số tiền 17.521.750.000 VND. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Tại 30/06/2026, Công ty đã trích lập dự phòng tỷ lệ 100% đối với khoản công nợ này.

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP.

Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)		515.984.298.108	-	515.984.298.108	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	SGN	21.841.107.136	11.291.280.000	21.841.107.136	12.263.240.000 (6.263.285.762)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Đà Nẵng (iii)	MAS	11.089.820.750	7.457.640.000	11.089.820.750	8.131.570.000 (2.961.757.500)
		<u>548.915.225.994</u>		<u>548.915.225.994</u>	<u>(9.225.043.262)</u>

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (ii) Tương ứng với 206.800 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2026 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 54.600 VND/cổ phiếu.
- (iii) Tương ứng với 214.300 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2026 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) là 34.800 VND/cổ phiếu.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (i)	46,56	48,00	51.568.788.137	46,56	48,00	51.593.494.490
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (ii)	26,71	49,00	50.413.431.570	26,71	49,00	50.086.334.299
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh(iii)	20,78	21,00	116.597.010.723	20,78	21,00	114.738.003.151
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam (iv)	20,73	20,95	983.046.694	20,73	20,95	983.046.694
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất (v)	29,80	40,00	12.000.000.000	29,80	40,00	12.000.000.000
			231.562.277.124			229.400.878.634

- (i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích).
- (ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,51% lợi ích).
- (iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích).
- (iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích).
- (v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 74,50% lợi ích).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	361.532.349	-	127.848.485	-
Tạm ứng	55.419.974.724	(43.918.734)	47.902.929.068	(179.439.865)
Ký cược, ký quỹ	4.236.591.990	-	13.171.182.420	-
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Doanh thu vận tải và kho bãi đã hoàn thành chờ xuất hóa đơn	65.281.607.966	-	53.287.601.926	-
Các khoản chi hộ	1.796.209.575	-	1.192.827.742	-
Phải thu khác	10.699.086.154	(353.112.292)	17.255.423.400	(396.889.985)
	140.158.253.687	(2.760.281.955)	135.301.063.970	(2.939.580.779)
Dài hạn				
Chi phí đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng (**)	280.260.561.095	-	280.260.561.095	-
Ký cược, ký quỹ	12.001.057.525	-	4.706.412.739	-
Phải thu khác	6.193.143.000	-	6.193.143.000	-
	298.454.761.620	-	291.160.116.834	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

(**) Khoản phải thu khác với cơ quan Nhà nước theo Quyết định số 5244/QĐ-UBND về việc phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Cụm công nghiệp CN2 tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn (nay là xã Sóc Sơn), thành phố Hà Nội. Số tiền mà Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển khu công nghiệp ASG (Công ty con của Công ty) đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt thì được hình thức trả bằng Nhà nước hoàn trả bằng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

Handwritten signature/initials

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	31.673.120.089	(283.445.747)	21.812.046.983	(283.445.747)
Công cụ, dụng cụ	6.633.280.256	-	5.071.194.750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	473.522.166	-	507.504.094	-
Hàng hóa	4.532.219.593	-	4.095.456.553	-
	43.312.142.104	(283.445.747)	31.486.202.380	(283.445.747)

9. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.472.510.668	4.523.356.781
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2.135.464.014	2.497.560.476
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	4.060.647.745	2.663.589.604
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	3.931.705.979	2.903.527.902
Các khoản khác	7.564.957.559	5.005.161.446
	21.165.285.965	17.593.196.209
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.308.405.035	13.577.965.203
Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng (i)	10.682.135.549	17.497.252.010
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước (ii)	169.300.150.359	172.654.891.016
Chi phí cải tạo, sửa chữa	21.637.480.990	28.080.936.135
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	4.370.196.461	4.214.569.681
Các khoản khác	4.679.642.697	3.274.353.432
	220.978.011.091	239.299.967.477

(i) Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng chi tiết như sau:

<u>Tên dự án, địa điểm</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>	<u>Giá trị còn lại tại cuối kỳ (VND)</u>
Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.	9.016.203.919
Dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Gia Lâm	40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.	1.665.931.630

- (ii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty và các công ty con phân bổ theo thời hạn thuê, được trình bày chi tiết tại thuyết minh 23.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	4.567.061.131	-
Xây dựng cơ bản	520.578.356.022	339.390.120.162
- Dự án Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp CN2 (i)	467.388.194.856	312.404.552.526
- Công trình khác	53.190.161.166	26.985.567.636
Khác	2.602.145.651	1.103.427.000
	527.747.562.804	340.493.547.162

(i) Dự án Đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp CN2, xã Sóc Sơn, Hà Nội:

- Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2;
- Địa điểm xây dựng: xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn chủ sở hữu, vốn vay từ tổ chức tín dụng, vốn huy động từ nhà đầu tư thứ phát và nguồn khác;
- Quy mô của Dự án: 50,595 ha;
- Tổng mức đầu tư: 965.835.619.000 VND;
- Tình trạng của Dự án tại thời điểm 30/06/2026: Đã hoàn thành phần lớn các hạng mục thi công xây dựng, dự kiến sẽ nghiệm thu và đưa vào khai thác từ quý III/2026.

11. Lợi thế thương mại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi thế thương mại đầu năm	108.285.047.604	130.933.088.304
Phân bổ lợi thế thương mại	11.324.020.350	11.324.020.353
	96.961.027.254	119.609.067.951

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dung cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Tại ngày đầu năm	509.603.027.575	241.702.884.964	552.859.502.290	29.036.754.148	301.767.554	916.031.012	1.334.419.967.543
Mua mới	-	17.842.524.579	33.547.456.058	705.025.461	-	81.000.000	52.176.006.098
XDCB hoàn thành	31.173.086.055	-	-	-	-	-	31.173.086.055
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.716.376.607)	(31.990.909)	-	(30.800.000)	(12.779.167.516)
Tại ngày cuối kỳ	540.776.113.630	259.545.409.543	573.690.581.741	29.709.788.700	301.767.554	966.231.012	1.404.989.892.180
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày đầu năm	258.810.645.391	183.505.496.253	423.724.445.173	20.992.605.016	301.767.554	564.825.855	887.899.785.242
Khấu hao	14.555.087.016	7.749.998.561	22.799.645.603	959.408.605	-	77.093.081	46.141.232.866
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.002.650.195)	(12.813.558)	-	(19.489.543)	(11.034.953.296)
Tại ngày cuối kỳ	273.365.732.407	191.255.494.814	435.521.440.581	21.939.200.063	301.767.554	622.429.393	923.006.064.812
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	250.792.382.184	58.197.388.711	129.135.057.117	8.044.149.132	-	351.205.157	446.520.182.301
Tại ngày cuối kỳ	267.410.381.223	68.289.914.729	138.169.141.160	7.770.588.637	-	343.801.619	481.983.827.368

▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 164.046.356.294 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 237.714.782.552 VND).

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 353.445.067.338 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 347.972.298.302 VND).

Tài sản cố định thuế tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mùi mà Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty con của Công ty) thuê theo các hợp đồng thuế tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuế tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuế tài chính. Trong đó tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	47.638.971.227	14.783.581.652	62.422.552.879
Mua trong kỳ	-	387.000.000	387.000.000
Tại ngày cuối kỳ	47.638.971.227	15.170.581.652	62.809.552.879
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	15.752.815.224	12.917.130.620	28.669.945.844
Khấu hao trong kỳ	491.479.686	434.854.389	926.334.075
Tại ngày cuối kỳ	16.244.294.910	13.351.985.009	29.596.279.919
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	31.886.156.003	1.866.451.032	33.752.607.035
Tại ngày cuối kỳ	31.394.676.317	1.818.596.643	33.213.272.960

(*) Tại ngày 30/06/2026, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTKĐ Ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m² và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;
- Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m² và thời hạn sử dụng 50 năm đến ngày 22/12/2049.

Uch/pt

Các quyền sử dụng đất này được sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 20.

- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 5.755.303.701 VND.

15. **Bất động sản đầu tư**

Tại ngày 30/06/2026, Bất động sản đầu tư của Công ty là kho lạnh cho thuê được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. **Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty TNHH Hà Thịnh	12.011.884.564	11.466.547.041
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	8.339.824.507	7.052.214.377
Công ty Cổ phần Công nghệ Farich Việt Nam	2.404.633.986	10.594.065.960
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	11.720.068.575	10.815.971.229
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	13.008.515.661	9.216.083.502
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5.443.282.504	8.991.042.089
Công ty Cổ phần Hoàng Gia BN	6.842.377.467	12.362.570.586
Các đối tượng khác	297.368.578.704	226.941.240.220
	357.139.165.968	297.439.735.004
	124.395.000	152.250.000

Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 37)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	7.656.348	4.169.686.706	36.786.965.690	34.560.221.238	178.597.952	6.567.372.762
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	38.188.972	150.966.027	112.777.055	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.632.917	20.322.767.704	23.036.301.106	23.018.194.495	73.913.741	20.386.155.139
Thuế thu nhập cá nhân	10.934.672	1.726.112.060	7.080.962.389	7.662.770.061	55.509.761	1.188.879.477
Thuế nhà thầu	-	570.287	49.417.564	49.987.851	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	329.201.259	-	5.360.945.785	4.846.113.910	4.157.870	189.788.486
Thuế, phí, khoản phải nộp khác	-	153.732.883	671.206.582	813.481.136	-	11.458.329
	376.425.196	26.372.869.640	73.023.988.088	71.101.734.718	424.956.379	28.343.654.193

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.144.268.470	815.349.886
Lãi trái phiếu thường phải trả	3.669.863.013	3.513.698.630
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	4.598.790.575	2.686.069.210
Giá vốn tương ứng phần doanh thu chờ xác nhận của khách hàng	35.007.287.786	34.588.196.745
Các khoản khác	16.362.189.500	2.641.644.946
	60.782.399.344	44.244.959.417
Trong đó, chi phí phải trả với bên liên quan (Thuyết minh 37)	547.977.710	313.130.120

19. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	99.476.713	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	5.203.715.724	1.821.173.390
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.695.545.598	47.539.872.176
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.111.318.063	7.609.677.061
	50.110.056.098	56.970.722.627
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.189.561.511	7.205.820.785
	9.189.561.511	7.205.820.785

20. Các khoản vay

	Số đầu năm	Phát sinh		Số cuối kỳ	
		Tăng	Giảm		Giá trị
	VND	VND	VND		VND
Ngắn hạn					
Các khoản vay ngắn hạn	219.115.193.306	300.196.308.198	275.989.102.274	243.322.399.230	
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	101.254.097.618	78.665.066.910	111.816.478.426	68.102.686.102	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	40.000.000.000	48.423.015.140	50.562.380.808	37.860.634.332	
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	48.303.026.544	18.238.999.480	48.303.026.544	18.238.999.480	
+ Công ty Cổ phần Vinafco	12.367.453.874	12.003.052.290	12.367.453.874	12.003.052.290	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	583.617.200	-	583.617.200	-	
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	108.361.095.688	208.877.568.478	164.172.623.848	153.066.040.318	
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	39.257.671.530	69.555.336.501	39.257.671.530	69.555.336.501	
+ Công ty Cổ phần Vinafco	39.558.578.281	115.688.071.939	93.596.124.141	61.650.526.079	
+ Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	29.544.845.877	16.216.624.510	29.544.845.877	16.216.624.510	
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	7.417.535.528	1.773.982.300	5.643.553.228	
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	-	7.653.672.810	-	7.653.672.810	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	7.653.672.810	-	7.653.672.810	
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus</i>	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	

uk

16/01/2026 10:00 AM

Các khoản vay (tiếp theo)

	Số đầu năm	Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Vay dài hạn đến hạn trả	73.495.976.944	74.804.361.019	40.115.504.371	108.184.833.592	108.184.833.592
Ngân hàng TMCP Quân Đội	63.433.262.904	64.951.625.179	34.451.942.351	93.932.945.732	93.932.945.732
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	4.103.859.260	2.051.929.630	2.051.929.630	4.103.859.260	4.103.859.260
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	51.882.023.424	58.279.229.429	28.676.322.607	81.484.930.246	81.484.930.246
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	7.447.380.220	4.620.466.120	3.723.690.114	8.344.156.226	8.344.156.226
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	6.934.994.032	6.707.735.840	3.917.497.016	9.725.232.856	9.725.232.856
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.014.675.600	557.337.800	1.457.337.800	1.114.675.600	1.114.675.600
+ Công ty Cổ phần vận tải biển Vinafco	4.920.318.432	6.150.398.040	2.460.159.216	8.610.557.256	8.610.557.256
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.680.770.000	3.145.000.000	1.522.590.000	4.303.180.000	4.303.180.000
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.680.770.000	3.145.000.000	1.522.590.000	4.303.180.000	4.303.180.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	446.950.008	-	223.475.004	223.475.004	223.475.004
+ Công ty Cổ phần Vinafco	446.950.008	-	223.475.004	223.475.004	223.475.004
	292.611.170.250	375.000.669.217	316.104.606.645	351.507.232.822	351.507.232.822

Các khoản vay (tiếp theo)

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	385.950.476.347		59.190.097.972	34.451.942.351	410.688.631.968	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	8.207.718.525	(2)	-	2.051.929.630	6.155.788.895	
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	31.862.601.954	(8)	4.483.880.000	3.723.690.114	32.622.791.840	
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	345.880.155.868	(4)	54.706.217.972	28.676.322.607	371.910.051.233	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	28.363.855.560		6.150.398.040	10.067.895.056	24.446.358.544	
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3.762.263.400	(16)	-	1.457.337.800	2.304.925.600	
+ Công ty Cổ phần vận tải biển Vinafco	24.601.592.160	(12)	6.150.398.040	8.610.557.256	22.141.432.944	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21.959.124.100		2.468.561.350	1.522.590.000	22.905.095.450	
+ Công ty Cổ phần Vinafco	21.959.124.100	(15)	2.468.561.350	1.522.590.000	22.905.095.450	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	2.085.766.664		-	223.475.004	1.862.291.660	
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.085.766.664	(11)	-	223.475.004	1.862.291.660	
Trái phiếu thường(*)	296.386.105.162		-	(747.702.384)	297.133.807.546	
+ Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000		-	-	300.000.000.000	
+ Chi phí phát hành	(3.613.894.838)		-	(747.702.384)	(2.866.192.454)	
	734.745.327.833		67.809.057.362	45.518.200.027	757.036.185.168	
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(73.495.976.944)		(74.804.361.019)	(40.115.504.371)	(108.184.833.592)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	661.249.350.889				648.851.351.576	

ver NK

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại cuối kỳ	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
		VND				

1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	37.860.634.332	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
---	--	----------------	---	-----------------	------------------------------------	---

2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	6.155.788.895	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
---	--	---------------	--	---	--	---

3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.653.672.810	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 03 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
---	---	---------------	---	-----------------	------------------------------------	---------------------------------------

4	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	371.910.051.233	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Cụm công nghiệp CN2" tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.	Tối đa 84 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ngày 29/01/2024)	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản
---	--	-----------------	--	--	------------------------------------	---------------------------------------

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp):

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại cuối kỳ	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
VND						
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG						
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	18.238.999.480	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ Logistics	06 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản
6	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông	69.555.336.501	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản
7	Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	9.500.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tín chấp
8	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	32.622.791.840	Cho vay đầu tư dự án xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên - GĐ 3 Cấp tín dụng để thanh toán và bù đắp chi phí để thực hiện đầu tư XD mới hệ thống điện mặt trời mái nhà tại kho HKKD	72 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Bất động sản tại thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 29 phường Phổ Yên và thửa đất số 611, tờ bản đồ số 3, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên

Khoản vay tại Công ty TNHH vận tải ASG

9	NH Vietinbank - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	5.643.553.228	Vay lưu động thanh toán công nợ nhà cung cấp và thuế GTGT, lương CBNV	Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 6,5%, và được điều chỉnh định kỳ hàng tháng, các khoản vay phát sinh trong kỳ của Công ty áp dụng mức lãi suất 6,5% -8,5%/ năm.	Phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của Công ty
---	---	---------------	---	-------------------------------------	---	---

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp):

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại cuối kỳ VNĐ	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không						
10	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	-	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	5,7%-8,8% theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco						
11	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	1.862.291.660	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	Đáo hạn năm 2026	7,60%	Ký quỹ 5% giá trị tổng tài sản
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco						
12	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	22.141.432.944	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2030	6,11%	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.000.000.000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	7,50%	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

10/6

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp):

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại cuối kỳ VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco						
13	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.216.624.510	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế uớc nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco						
14	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	61.650.526.079	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế uớc nhận nợ	8,20%	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
15	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	15.756.375.450	Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	Đáo hạn năm 2032	5,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.148.720.000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2030	5,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
16	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.304.925.600	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2027 - 2029	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay
17	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	12.003.052.290	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế uớc nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

uh

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo đảm bằng tài sản;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.484.500.000 VND;
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028);
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần;
- Lãi suất: 9,5%/năm;
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành;
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 30.847.319 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.
- Đến ngày 30/06/2026, số dư nợ gốc trái phiếu còn lại là: 300.000.000.000 VND.

21. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con của Công ty) đã nhận trước của khách hàng theo các hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật tại Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp CN2 (Thuyết minh 10) và được phân bổ vào doanh thu theo thời hạn thuê.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Tổng cộng
															VND
Tại ngày đầu năm trước	907.846.690.000		67.259.772.988		5.731.715.025		1.329.616.614		1.368.793.748		329.793.454.851		718.619.788.131		2.031.949.831.357
Trích thường HĐQT, BKS, Ban điều hành công ty mẹ	-		-		-		-		-		(500.000.000)				(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT/BKS công ty con	-		-		-		-		-		(1.942.759.285)		(719.285.439)		(2.662.044.724)
Lợi nhuận kỳ trước	-		-		-		-		-		34.935.326.779		17.613.040.427		52.548.367.206
Công ty con chia cổ tức	-		-		-		-		-		-		(14.507.844.400)		(14.507.844.400)
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-		-		8.904.950.952		-		-		(8.904.950.952)		5.000.000.000		5.000.000.000
Ảnh hưởng do cổ đông thiểu số góp thêm vốn	-		-		-		-		-		(258.246.813)		258.246.813		-
Tại ngày cuối kỳ trước	907.846.690.000		67.259.772.988		14.636.665.977		1.329.616.614		1.368.793.748		353.122.824.580		726.263.945.532		2.071.828.309.439

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(*) Công ty mẹ trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành và cán bộ quản lý, số tiền 952.425.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 26/06/2026.

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát
	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT/BKS công ty con	3.001.219.044	1.298.965.952
Chi trả cổ tức	-	3.630.265.800

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Dương Đức Tính	119.039.290.000	13,11	119.039.290.000	13,11
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17	83.227.000.000	9,17
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48	58.838.490.000	6,48
Các cổ đông khác	646.741.910.000	71,24	646.741.910.000	71,24
	907.846.690.000	100,00	907.846.690.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận của công ty mẹ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	907.846.690.000	907.846.690.000
Vốn góp cuối kỳ	907.846.690.000	907.846.690.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71.902.500	71.902.500
Số dư cuối kỳ	71.902.500	71.902.500

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.329.616.614	1.329.616.614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.368.793.748	1.368.793.748
	2.698.410.362	2.698.410.362

Handwritten signatures and initials in blue ink.

23. Tài khoản ngoại bảng và Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích 455m² để sử dụng làm văn phòng đại diện.

Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) có các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Các công ty con thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, văn phòng, xe, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Theo các hợp đồng này, Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	242.762,00	93.274,53

reh

24. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	1.396.348.162.042	1.036.404.926.148
Dịch vụ hàng hóa hàng không	222.002.132.404	180.861.441.629
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	793.627.537.613	606.920.488.434
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	98.638.073.150	76.023.173.115
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	142.370.114.996	80.650.325.844
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	96.523.215.966	80.991.992.756
Doanh thu khác	43.187.087.913	10.957.504.370
Các khoản giảm trừ doanh thu	(341.984.213)	(292.142.591)
Chiết khấu thương mại	(323.940.671)	(292.142.591)
Giảm giá hàng bán	(3.409.050)	-
Hàng bán bị trả lại	(14.634.492)	-
	1.396.006.177.829	1.036.112.783.557

25. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	151.254.057.817	124.460.398.395
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	733.159.079.079	543.571.098.226
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	84.715.655.911	73.892.727.150
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	69.698.723.941	49.721.190.042
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	62.247.713.505	55.619.766.268
Giá vốn khác	35.033.501.365	7.474.742.728
	1.136.108.731.618	854.739.922.809
Trong đó, mua dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 37)	404.860.000	198.575.000

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.274.198.272	13.099.582.801
Cổ tức được chia	22.343.907.500	22.343.907.500
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	394.542.012
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	442.030.525	645.507.665
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	40.801.876	95.714.559
Doanh thu tài chính khác	544.399	-
	39.101.482.572	36.579.254.537
Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan (Thuyết minh 37)	22.343.907.500	22.343.907.500

27. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	11.092.222.002	6.873.935.193
Lãi trái phiếu thường	14.132.876.713	17.656.800.469
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	1.642.383.250	3.986.295.712
Chi phí phát hành trái phiếu thường	747.702.384	1.690.400.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	235.051.761	101.426.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	83.348.681
Khác	234.847.590	37.055.700
	28.085.083.700	30.429.262.981
Trong đó, chi phí tài chính với các bên liên quan (Thuyết minh 37)	6.523.544	-

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.775.735.405	3.161.620.383
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	700.256.328	879.075.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.748.768	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.070.745.477	5.751.441.717
Chi phí bằng tiền khác	20.757.078	114.976.538
	9.867.243.056	9.907.113.810

Handwritten signature/initials

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	71.690.987.810	59.856.427.420
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	2.535.062.881	1.987.506.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.460.832.771	2.059.911.571
Thuế phí và lệ phí	401.715.320	634.466.403
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	7.798.476.686	(736.762.716)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.201.429.644	16.873.164.580
Chi phí bằng tiền khác	15.432.082.862	12.219.574.082
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	11.324.020.350	11.324.020.353
	131.844.608.324	104.218.308.511

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	113.907.128
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	23.036.301.106	9.867.861.484
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.178.912.835	1.355.371.613
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	353.042.077	386.397.226
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	4.331.660	320.574.420
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	138.174.299	119.122.329
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	27.374.050	17.949.117
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	280.222.970	458.248.956
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	3.698.401.093	2.382.813.666
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	200.062.420	3.022.434
- Công ty Cổ phần Logistics VietAir	1.220.211.445	1.445.355.279
- Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	1.055.190.582	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	6.064.670.831	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	2.785.972.061	1.278.201.992
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	116.865.824	91.096.400
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển	-	124.643.811
Khu công nghiệp ASG		
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại	80.055.357	-
Dịch vụ Ngọc Bảo Linh		
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.916.756	274.546.297
- Công ty TNHH Vận tải ASG	1.507.896.846	1.610.517.944
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	23.036.301.106	9.981.768.612

Handwritten signatures and initials in blue ink.

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.035.379.421	14.087.561.588
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	11.889.507.260	12.930.086.040
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.924.886.681	27.017.647.628

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	35.697.830.475	45.422.437.910
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.697.830.475	45.422.437.910

c. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.460.914.459	1.447.736.765
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.052.182.167)	162.341.194
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(1.040.578.780)	(1.335.076.471)
	(3.631.846.488)	275.001.488

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.029.585.015	34.935.326.779
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	83.029.585.015	34.935.326.779
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	90.784.669	90.784.669
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	915	385

Chữ ký

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. Chi phí theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.069.179.959	123.871.355.708
Chi phí nhân công	241.530.121.012	199.726.433.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.486.548.734	45.863.644.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.628.308.828	552.696.626.836
Chi phí khác bằng tiền	52.816.386.043	39.641.595.324
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	11.324.020.350	11.324.020.353
	1.277.854.564.926	973.123.675.477

34. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Đầu tư ngắn hạn	18.748.920.000	-	18.748.920.000
	18.748.920.000	-	18.748.920.000
Số đầu năm			
Đầu tư ngắn hạn	20.394.810.000	-	20.394.810.000
	20.394.810.000	-	20.394.810.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.589.555.774	-	367.589.555.774
Phải thu khách hàng, phải thu khác	379.722.743.684	298.454.761.620	678.177.505.304
Các khoản cho vay	496.966.281.441	-	496.966.281.441
	1.244.278.580.899	298.454.761.620	1.542.733.342.519
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.811.797.615	-	298.811.797.615
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.766.040.194	291.160.116.834	679.926.157.028
Các khoản cho vay	431.336.987.651	-	431.336.987.651
	1.118.914.825.460	291.160.116.834	1.410.074.942.294

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	351.507.232.822	648.851.351.576	1.000.358.584.398
Phải trả người bán, phải trả khác	407.249.222.066	9.189.561.511	416.438.783.577
Chi phí phải trả	60.782.399.344	-	60.782.399.344
	819.538.854.232	658.040.913.087	1.477.579.767.319
Số đầu năm			
Vay và nợ	292.611.170.250	661.249.350.889	953.860.521.139
Phải trả người bán, phải trả khác	354.410.457.631	7.205.820.785	361.616.278.416
Chi phí phải trả	44.244.959.417	-	44.244.959.417
	691.266.587.298	668.455.171.674	1.359.721.758.972

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách VND	Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	222.002.132.404	793.627.537.613	142.370.114.996	98.638.073.150	139.710.303.879	1.396.348.162.042
Các khoản giảm trừ	-	-	(323.919.606)	-	(18.064.607)	(341.984.213)
Doanh thu thuần	222.002.132.404	793.627.537.613	142.046.195.390	98.638.073.150	139.692.239.272	1.396.006.177.829
Giá vốn bộ phận	(151.254.057.817)	(733.159.079.079)	(69.698.723.941)	(84.715.655.911)	(97.281.214.870)	(1.136.108.731.618)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	70.748.074.587	60.468.458.534	72.347.471.449	13.922.417.239	42.411.024.402	259.897.446.211
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(141.711.851.380)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						118.185.594.831
Doanh thu hoạt động tài chính						39.101.482.572
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết						2.161.398.490
Chi phí tài chính						(28.085.083.700)
Thu nhập khác						6.234.432.860
Chi phí khác						(4.692.621.236)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(23.036.301.106)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						3.631.846.488
Lợi nhuận sau thuế TNDN						113.500.749.199

Theo khu vực địa lý:

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Handwritten signature/initials in blue ink.

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính - chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	Tổ chức có liên quan đến bà Nguyễn Thị Huyền Oanh - thành viên HĐQT
Ngoài ra bên liên quan còn có các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có số dư và các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các Bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ	404.860.000	198.575.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	404.860.000	198.575.000
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	22.343.907.500	22.343.907.500
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	22.343.907.500	22.343.907.500
Chi phí đi vay	6.523.544	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành (*)	6.523.544	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	124.395.000	152.250.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	124.395.000	152.250.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	547.977.710	313.130.120
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành (*)	547.977.710	313.130.120

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành trở thành bên liên quan từ ngày 26/06/2026.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài

Uch

chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét. Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số I.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2026.


Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng


Dương Đức Tính
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền	Thay đổi
		VND	VND	
a) Bảng cân đối kế toán				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền			
112	2. Các khoản tương đương tiền	152.363.347.136	152.692.649.869	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	368.337.008.476	451.890.374.445	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn			
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	147.596.174.453	135.301.063.970	Trình bày lại, đổi mã số
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.327.500.074)	(31.805.750.074)	Trình bày lại, đổi mã số
140	IV. Hàng tồn kho			
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(283.445.747)	(283.445.747)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác			
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.593.196.209	17.593.196.209	Đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22.121.915.950	22.121.915.950	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	376.425.196	376.425.196	Đổi mã số

uh

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	VND
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
210	I. Tài sản dài hạn khác		
216	1. Phải thu dài hạn khác	291.160.116.834	
260	III. Tài sản dở dang dài hạn		
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	340.493.547.162	
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	
260	VI. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	239.299.967.477	

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	
a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
210	I. Tài sản dài hạn khác		
215	1. Phải thu dài hạn khác	291.160.116.834	Đổi mã số
270	III. Tài sản dài hạn khác		
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	340.493.547.162	Đổi mã số
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn		
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	2.034.191.781	Trình bày lại, đổi mã số
270	VI. Tài sản dài hạn khác		
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	239.299.967.477	Đổi tên, mã số

22/11/2025

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND

a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

300 C - NỢ PHẢI TRẢ

310 I. Nợ ngắn hạn

313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.372.869.640
314	4. Phải trả người lao động	78.520.590.305
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	78.520.590.305
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	59.907.072.047

320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	292.611.170.250
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.180.479.968

330 II. Nợ dài hạn

338	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	661.249.350.889
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	1.253.755.799

400 D. NGUỒN VỐN

412	2. Thặng dư vốn cổ phần	67.259.772.988
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	393.419.466.136
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	314.789.308.106
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	78.630.158.030

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	

a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

300 C. NỢ PHẢI TRẢ

310 I. Nợ ngắn hạn

313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	2.936.349.420	Mã số mới
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	26.372.869.640	Đổi mã số
315	5. Phải trả người lao động	78.520.590.305	Đổi mã số
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	78.520.590.305	Đổi mã số
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	56.970.722.627	Trình bày lại, đổi mã số

321	9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	292.611.170.250	Đổi mã số
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.180.479.968	Đổi mã số

330 II. Nợ dài hạn

339	1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	661.249.350.889	Đổi mã số
343	2. Dự phòng phải trả dài hạn	1.253.755.799	Đổi mã số

400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU

412	2. Thặng dư vốn	67.259.772.988	Đổi tên
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	393.419.466.136	Đổi mã số
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	314.789.308.106	Đổi mã số
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	78.630.158.030	Đổi mã số

Ug/MS

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	36.579.254.537	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	36.579.254.537	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	30.429.262.981	23	6. Chi phí tài chính	30.429.262.981	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24.530.735.662	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	24.530.735.662	Đổi tên, đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ						
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(25.853.396.284)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(25.853.396.284)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	26.221.136.075	06	- Chi phí đi vay	26.221.136.075	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(3.218.064.975)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(3.218.064.975)	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(23.771.585.048)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(23.771.585.048)	Đổi tên